

Số : 218 /DICcons

Vũng tàu, ngày 30 tháng 09 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings
- Mã chứng khoán : DC4
- Địa chỉ trụ sở chính : Tòa nhà Ruby Tower, số 12, đường 3 tháng 2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Điện thoại : 0254.3613518 Fax: 0254.3585070
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) **Nguyễn Tuyết Hoa**
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố : Nghị quyết HĐQT thông qua “Quy chế công bố thông tin”

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/09/2021 tại đường dẫn : www.diccons.vn mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

+ Nghị quyết số 50/HĐQT.DICcons



Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuyết Hoa

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
V/v : Ban hành quy chế Công bố thông tin của Công ty

Căn cứ :

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán được Chính phủ thông qua ngày 31/12/2020;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được Bộ Tài chính thông qua ngày 16/11/2020;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 50 ngày 30.10.2021

QUYẾT NGHỊ

Điều 1 : Ban hành kèm theo Nghị quyết này là "Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings "

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này, đảm bảo quyền lợi của Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật.



LÊ ĐÌNH THẮNG

DICcons[®]

MEMBER OF DIC GROUP

**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS.**

**NIÊM YẾT TẠI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Ban hành 30/09/2021

MỤC LỤC

| | |
|---|------------|
| Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG | 3 |
| Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng | 3 |
| Điều 2. Tài liệu tham khảo | 3 |
| Điều 3. Các chữ viết tắt | 4 |
| Điều 4. Giải thích từ ngữ | 4 |
| Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin | 6 |
| Điều 6. Phương tiện công bố thông tin | 6 |
| Chương II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN..... | 8 |
| Điều 7. Lưu đồ thực hiện | 8 |
| Điều 8. Nội dung và thời hạn công bố thông tin | 9 |
| Chương III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM..... | 9 |
| Điều 9. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và phòng ban, cá nhân liên quan .. | 9 |
| Điều 10. Xử lý vi phạm về công bố thông tin | 9 |
| Điều 11. Thẩm quyền xử lý vi phạm | 10 |
| Điều 12. Triển khai thực hiện | 10 |
| PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG -THỜI HẠN CUNG CẤP TT CỦA CÁC PHÒNG | |
| PHỤ LỤC 1.1 : Phòng Tài chính - Kế toán | 11 |
| PHỤ LỤC 1.2 : Thư ký Hội đồng quản trị | 13 |
| PHỤ LỤC 1.3 : Phòng Hành chính - Nhân sự | 18 |
| PHỤ LỤC 1.4 : Phòng Kinh tế - Kế hoạch | 20 |
| PHỤ LỤC 2 : HƯỚNG DẪN CÔNG BỐ TT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC | 21 |
| PHỤ LỤC 3: CÁC MẪU BIỂU | 244 |

1:3500
CÔNG
CỐ P
XÂY D
HIC HO
TÀU-T.B

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc, các Phòng ban, cá nhân thuộc Công ty và các đối tượng khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Người công bố thông tin.
- b) Trưởng các phòng ban gồm : Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Hành chính - Nhân sự; Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Thư ký Hội đồng Quản trị, . . .
- c) Người nội bộ, người có liên quan của Công ty, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 2. Tài liệu tham khảo

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quy chế sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 14 tháng 07 năm 2021;
- Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK Tp. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của Tổng giám đốc SGDCK TPHCM;
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings.

Điều 3. Các chữ viết tắt

- Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- IDS PRO : Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN
- SGDCKHCM/HOSE : Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- ECM : Hệ thống quản lý tài liệu điện tử thuộc Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- VSD : Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
- TTCKVN : Thị trường Chứng khoán Việt Nam
- CBTT : Công bố thông tin
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BCTC : Báo cáo tài chính
- CĐL : Cổ đông lớn
- CPQ : Cổ phiếu quỹ
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- GCNĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- CTĐC : Công ty đại chúng
- NY : Niêm yết
- NNB : Người nội bộ
- NCLQ : Người có liên quan
- CTĐC QML : Công ty Đại chúng quy mô lớn
- CTĐC NY : Công ty Đại chúng niêm yết

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. *Người nội bộ của Công ty* là:

- Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do ĐHĐCĐ bầu hoặc HĐQT bổ nhiệm;
- Thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin.

2. *Ngày công bố thông tin* là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện CBTT quy định tại Điều 6 Quy chế này.

3. Ngày báo cáo về việc công bố thông tin là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCKHCM hoặc ngày UBCKNN, SGDCKHCM nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.
4. Đối với tài liệu dưới dạng văn bản: Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Yêu cầu của văn bản hợp lệ:
 - Đối với văn bản của cá nhân: Văn bản có họ tên và chữ ký của cá nhân.
 - Đối với văn bản của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu (nếu có).
5. Bản scan văn bản dùng công bố thông tin phải có đầy đủ nội dung theo quy định đối với văn bản hợp lệ.
6. Dữ liệu điện tử dùng công bố thông tin là dữ liệu có định dạng word/excel/pdf (word/excel sử dụng bảng mã Unicode).
7. Người công bố thông tin là người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được uỷ quyền CBTT. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được uỷ quyền CBTT công bố.
8. Người có liên quan^[1] là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - a) Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó;
 - b) Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
 - c) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - d) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;
 - e) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - f) Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14.
9. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.

[¹] Theo quy định tại Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019

Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
2. Đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Đối tượng CBTT phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
3. Khi CBTT, Đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCCKHCM về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.
4. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu chủ thể liên quan đồng ý.
5. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Khoản 4 Điều 5 Quy chế này và các đối tượng công bố thông tin không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCCKHCM 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc công bố thông tin bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCCKHCM thực hiện công khai thông tin.

Điều 6. Phương tiện công bố thông tin

| STT | Đối tượng tiếp nhận CBTT | Phương tiện CBTT |
|-----|--|---|
| 1 | Công ty | Chuyên mục về Quan hệ cổ đông trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.(*) |
| 2 | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - IDS Pro. |
| 3 | Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Hệ thống ECM |
| 4 | Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật trong một số trường hợp | Trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. |
| 5 | | Báo in, Báo điện tử, v.v... |

(*) Lưu ý:

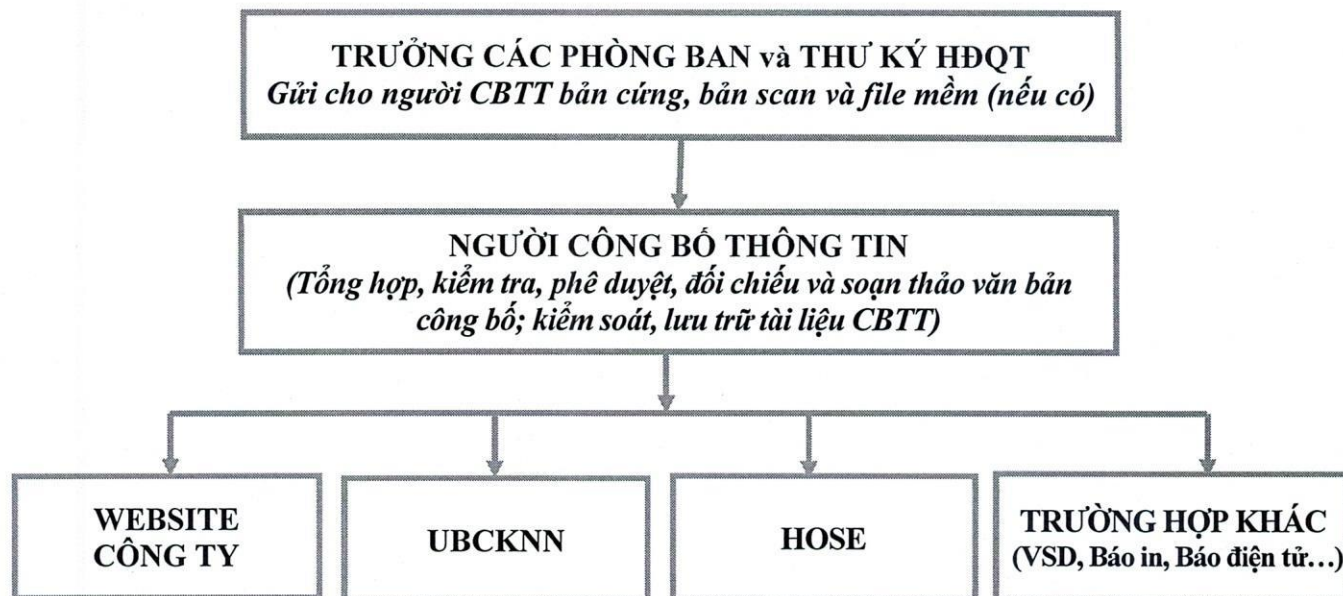
- Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ, Công ty vẫn thực hiện CBTT trên Chuyên mục về Quan hệ cổ đông của Công ty vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật. Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
- Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn **03 ngày làm việc**, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này.
- Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.
- Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký CTĐC phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm;
- Các thông tin công bố bất thường hoặc theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu 05 năm.

0068
ÔNG
PH
Y DƯ
HOLD
T. BÀ F

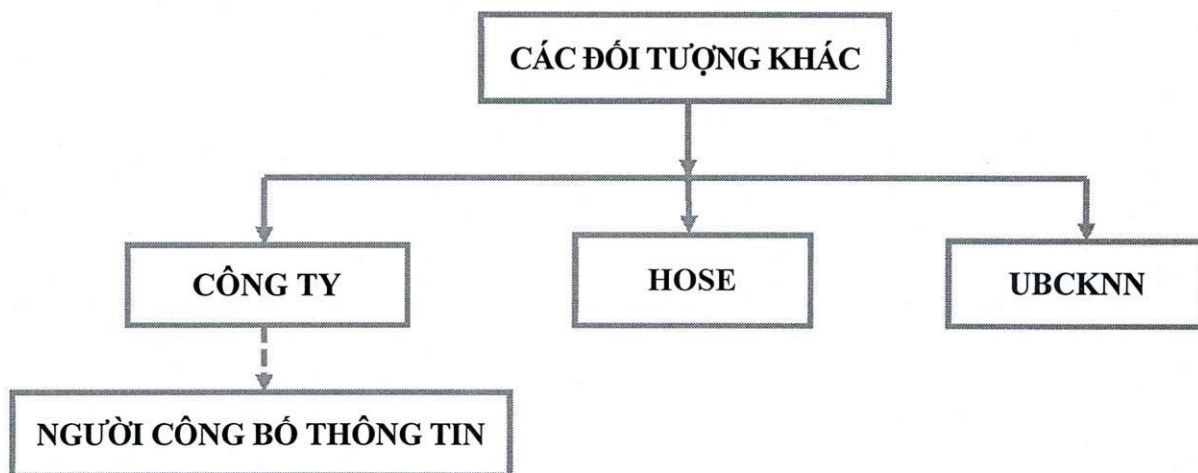
Chương II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 7. Lưu đồ thực hiện

1. Áp dụng cho các phòng ban liên quan theo quy định tại *Điểm a và b Khoản 2 Điều 1 Quy chế này*



2. Áp dụng đối với các đối tượng khác (**)



Ghi chú: \longrightarrow : Gửi trực tiếp Công ty, UBCKNN và HOSE
 \dashrightarrow : Người CBTT tiếp nhận thông tin từ đối tượng khác thực hiện rà soát và công bố lên Website công ty.

(**) Đối tượng khác là đối tượng Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này gồm Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 8. Nội dung và thời hạn công bố thông tin

1. Các Trưởng phòng và Thư ký HĐQT, . . . thực hiện cung cấp thông tin theo Phụ lục 1 của Quy chế công bố thông tin này:

- | | |
|--------------------------------------|---------------|
| a) Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán | : Phụ lục 1.1 |
| b) Thư ký Hội đồng quản trị | : Phụ lục 1.2 |
| c) Trưởng Phòng Hành chính - Nhân sự | : Phụ lục 1.3 |
| d) Trưởng Phòng Kinh tế - Kế hoạch | : Phụ lục 1.4 |

2. Các đối tượng khác thực hiện CBTT theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chế này

Chương III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban, cá nhân liên quan

1. Người CBTT chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty với UBCKNN, SGĐCK, nhà đầu tư và những người có liên quan khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
2. Người CBTT trong phạm vi chức năng của mình tiếp nhận, xử lý các thông tin từ các phòng ban chức năng và Thư ký HĐQT cung cấp theo nội dung Quy chế này. Trưởng các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho người CBTT
3. Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, các phòng ban liên quan (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người CBTT trong vòng **20 giờ** kể từ khi phát sinh sự kiện CBTT.
4. Người CBTT phải giám sát việc CBTT và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện.

Điều 10. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

1. Các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Công ty liên quan đến việc thực hiện, quản lý hoạt động CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Việc xử lý vi phạm về CBTT được thực hiện theo Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan khác.
3. Tổng giám đốc có quyền đưa ra các hình thức xử lý vi phạm phù hợp với chức năng và quyền hạn của mình đối với các trường hợp vi phạm về Quy chế CBTT này.
4. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng, vượt quá thẩm quyền giải quyết của Tổng giám đốc, Tổng giám đốc sẽ báo cáo HĐQT xử lý vi phạm theo quy định.



Điều 11. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Đối với vi phạm phát sinh từ người CBTT: Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật và thẩm quyền của HĐQT.
2. Đối với vi phạm phát sinh từ Trưởng các phòng ban và Thư ký HĐQT việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật và thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

Điều 12. Triển khai thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung Quy chế, các đối tượng có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến nghĩa vụ CBTT chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ CBTT của các đối tượng có nghĩa vụ CBTT liên quan.
3. Việc sửa đổi bổ sung Quy chế này do Chủ tịch HĐQT quyết định sau khi được HĐQT thông qua.

Nơi nhận:

- Lưu VP.
- Như mục 2 điều 1

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Thắng**

PHỤ LỤC 1 : NỘI DUNG và THỜI HẠN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHỤ LỤC 1.1 : PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

| STT | Nội dung CBTT | Thời hạn Phòng Tài chính - Kế toán cung cấp thông tin cho người CBTT | Thời hạn CBTT theo quy định | Ghi chú |
|----------|---|---|---|---------|
| A | CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ | | | |
| 1 | Báo cáo tài chính quý | Tối đa không quá 28 ngày kể từ ngày kết thúc quý | Tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý | |
| 2 | Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét | Trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng tối đa không quá 58 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. | |
| 3 | Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán | Trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không được vượt quá 88 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính | |
| 4 | <p>Chú ý khi công bố thông tin Báo cáo tài chính phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra 1 trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại. | | Công bố thông tin đồng thời với Báo cáo tài chính cần giải trình | |

| B. CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG | | | |
|--|---|---|--|
| 1 | Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ |
| 2 | Kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC (nếu có). | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ |
| 3 | Ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với BCTC. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ |
| 4 | Công ty đăng ký mô hình công ty và loại báo cáo tài chính phải công bố thông tin sau khi đăng ký ngày giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký lại loại báo cáo tài chính khi thay đổi mô hình công ty (do tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết, dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc thành lập, giải thể đơn vị trực thuộc) theo mẫu CBTT/SGDHCM-07 | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ |
| 5 | Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. | Trong thời hạn 8 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 88 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới. | Trong thời hạn 10 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới. |
| C. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC | | | |
| 1 | - Tổng tài sản (ghi trong sổ kế toán) giảm hơn 10% do mua lại cổ phiếu của chính mình | CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 13 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán | CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán |

PHỤ LỤC 1.2 : THƯ KÝ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Nội dung CBTT | Thời hạn Thư ký HĐQT cung cấp thông tin cho người CBTT | Thời hạn CBTT theo quy định | Ghi chú |
|---|---|--|--|---------|
| A. CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ | | | | |
| Báo cáo thường niên | | | | |
| 1 | Báo cáo thường niên | Chậm nhất 18 ngày sau ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 108 ngày , kể từ ngày kết thúc năm tài chính | Chậm nhất 20 ngày sau ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 110 ngày , kể từ ngày kết thúc năm tài chính | |
| Báo cáo tình hình quản trị công ty | | | | |
| 2 | Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên | Chậm nhất 28 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch | Chậm nhất 30 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch | |
| 3 | Báo cáo tình hình quản trị công ty năm | Chậm nhất 28 ngày , kể từ ngày kết thúc năm dương lịch | Chậm nhất 30 ngày , kể từ ngày kết thúc năm dương lịch | |
| 4 | Bảng cung cấp thông tin về quản trị Công ty theo Mẫu CBTT/SGDHCM-03: - Một bản báo cáo - Một bản dữ liệu điện tử theo định dạng Excel | | Gửi kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh | |
| Đại hội đồng cổ đông | | | | |
| 5 | Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội | Tối thiểu 22 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng | Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng | |
| 6 | Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông | Chậm nhất 23 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ (<i>Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn</i>) | Chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ (<i>Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn</i>) | |
| 7 | Biên bản họp và Nghị quyết của ĐHĐCĐ và bộ tài liệu thông qua tại Đại hội <i>Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.</i> | Trong thời hạn 20 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ | |

| Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản | | | | |
|---|--|---|---|--|
| 8 | Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông | Tối thiểu 22 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng | Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng | |
| 9 | Phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết | Chậm nhất 12 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến (<i>Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn</i>) | Chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến (<i>Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn</i>) | |
| 10 | Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết của ĐHĐCĐ <i>Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.</i> | Trong thời hạn 20 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông | |
| Danh sách Cổ đông Nhà nước, cổ đông Chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ | | | | |
| 11 | Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ tại thời điểm 06 tháng đầu năm dương lịch | Chậm nhất là ngày 08/06 (<i>Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/05</i>) | Chậm nhất là ngày 10/06 (<i>Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/05</i>) | |
| 12 | Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ tại thời điểm 06 tháng cuối năm dương lịch | Chậm nhất là ngày 8/12 (<i>Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/11</i>) | Chậm nhất là ngày 10/12 (<i>Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/11</i>) | |
| B CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG | | | | |
| 1 | Quyết định mua lại cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 2 | Quyết định ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 3 | Quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 4 | Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 5 | Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp, phá sản doanh nghiệp; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |



| | | | | |
|----|---|-----------------------|-----------------------|--|
| 6 | Quyết định thay đổi mã số thuế, tên công ty, con dấu của công ty. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 7 | Quyết định thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 8 | Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 9 | Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 10 | Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật). | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 11 | Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 12 | Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan người của người nội bộ hoặc người có liên quan của công ty đại chúng; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 13 | Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm CBTT thực hiện như sau: | | | |
| | - Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu tính từ thời điểm công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành CK; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| | - Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| | - Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ CNV theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty CK; công ty chứng khoán mua CP của chính mình theo yêu cầu của khách hàng hoặc để sửa lỗi giao dịch, công ty CBTT trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |

| | | | | |
|----|---|---|---|--|
| 14 | Quyết định về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 15 | Công ty nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty) | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 16 | Công ty gửi (Bản cứng) cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 17 | Công ty gửi cho SGDCK Bản cung cấp thông tin (trường hợp bổ nhiệm người nội bộ mới) theo Phụ lục số 03 kèm theo và Danh sách người nội bộ và người có liên quan theo mẫu CBTT/SGDHCM-05 . | Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi người nội bộ | Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi người nội bộ | |
| 18 | Trường hợp có sự thay đổi người có liên quan của người nội bộ, Công ty báo cáo cho SGDCK về thay đổi người có liên quan của người nội bộ theo mẫu CBTT/SGDHCM-06 . | Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi | Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi | |
| 19 | Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên có đơn xin từ nhiệm khi chưa được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông, tổ chức niêm yết thực hiện công bố đơn xin từ nhiệm Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đơn xin từ nhiệm. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 20 | Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 21 | Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 22 | Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 23 | Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn) | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |

| C | | | | | CBTT LIÊN QUAN ĐẾN NGÀY ĐĂNG KÝ CUỐI CÙNG THỰC HIỆN QUYỀN CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Thực hiện CBTT cho UBCKNN, VSD, báo cáo cho SGDCK đồng thời CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông và các tài liệu liên quan. | Chậm nhất 22 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ) | Chậm nhất 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ) | | | | | | |
| | | Chậm nhất 12 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện các quyền khác) | Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến (thực hiện các quyền khác) | | | | | | |
| 2 | Tổ chức niêm yết gửi cho SGDCK TP HCM (HOSE) các tài liệu sau: a. Một (01) bản tóm tắt sổ cổ đông của công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền theo mẫu CBTT/SGDHCM-09 . b. Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền. | Trong vòng 13 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng | Trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng | | | | | | |
| 3 | Trường hợp hủy nội dung thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện và ngày đăng ký cuối cùng đối với các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán của SGDCK, CBTT và gửi thông báo cho SGDCK nêu rõ lý do hủy. | Trong thời hạn 20 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 06 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng | | | | | | |
| D | | | | | CÔNG BỐ THÔNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC | | | | |
| 1 | Công bố thông tin về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn. | Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán | Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán | | | | | | |
| 2 | Công bố thông tin về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ | Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ | Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ | | | | | | |



PHỤ LỤC 1.3 : PHÒNG HÀNH CHÍNH – NHÂN SỰ

| STT | Nội dung CBTT | Thời hạn Phòng Hành chính-Nhân sự cung cấp thông tin cho người CBTT | Thời hạn CBTT theo quy định | Ghi chú |
|----------|---|---|--|---------|
| A | CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG | | | |
| 1 | Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 2 | Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 3 | Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 4 | Nhận được quyết định khởi tố đối với công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 5 | Nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 6 | Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 7 | Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 8 | Trường hợp công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính công ty, công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 9 | Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 10 | Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 11 | Đối với các sự kiện cần có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền | Trong thời hạn 20 giờ | - Công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định kể từ khi ban hành quyết định/ng nghị quyết và công bố thông tin Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. | |

| B | CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO YÊU CẦU | | | |
|---|--|---|---|---------------------------|
| 1 | Theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán khi: | | | |
| | a) Xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ từ khi nhận được yêu cầu | |
| | b) Có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó. | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ từ khi nhận được yêu cầu | |
| C | CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC | | | |
| 1 | Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài | Theo quy định pháp luật CK hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam | Theo quy định pháp luật CK hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam | Khi bổ sung ngành nghề KD |



PHỤ LỤC 1.4 : PHÒNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH

| STT | Nội dung CBTT | Thời hạn Phòng Kinh Tế - Kế hoạch cung cấp thông tin cho người CBTT | Thời hạn CBTT theo quy định | Ghi chú |
|-------------------------------------|---|---|-----------------------------|---------|
| CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG | | | | |
| 1 | Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng). | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |
| 2 | Việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký | Trong thời hạn 20 giờ | Trong thời hạn 24 giờ | |

PHỤ LỤC 2 : HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

1. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

- Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn; nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK theo mẫu quy định tại **Mẫu 14 – CDL** tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này trong **thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
- Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK theo **Mẫu 15 – CDL** tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này trong **thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày có sự thay đổi trên.

Ghi chú: Không áp dụng CBTT đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

Ví dụ: nhà đầu tư A sở hữu 5,2% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Ngày T, ông A đặt lệnh giao dịch mua vào làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,2% lên 5,7%. Tiếp sau đó, vào ngày T', ông A đặt lệnh mua tiếp làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,7% lên 6,1%. Giao dịch tại ngày T' đã làm cho tỷ lệ sở hữu cổ phiếu X của ông A thay đổi vượt qua ngưỡng 6%, do vậy, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch chứng khoán, ông A phải công bố thông tin và báo cáo công ty X, UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của mình.

- Công ty công bố trên website của công ty trong vòng **03 ngày làm việc** sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng này.

2. Công bố thông tin về giao dịch của Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK khi **giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự**

kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:

- Trước khi thực hiện giao dịch: Trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc, NNB của Công ty và NCLQ của NNB phải CBTT và báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và Công ty về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu) theo **Mẫu 16 – GD NNB** tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này.
- Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK (*Trừ trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai*).
Ghi chú: NNB của Công ty và NCLQ của NNB không được đồng thời đăng ký giao dịch mua và bán cổ phiếu trong cùng một đợt đăng ký và phải thực hiện giao dịch theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký.
- Sau khi thực hiện giao dịch: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, NNB của Công ty và NCLQ của NNB phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và Công ty về kết quả giao dịch theo **Mẫu 17 – GD NNB** tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này, đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có).











3. Ghi chú








- NNB của Công ty và NCLQ của NNB chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.
- Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là NNB của Công ty và NCLQ của NNB, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định.

- Trường hợp công ty chứng khoán là NCLQ của NNB của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và Công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.
- Trường hợp công ty mẹ hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của Công ty (công đoàn, đoàn thanh niên...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu phải thực hiện nghĩa vụ CBTT như quy định đối với người nội bộ.
- Công ty công bố trên website của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu của NNB của Công ty và NCLQ của NNB .

869
C T Y
H A N
U N
Đ I N
A R I A

PHỤ LỤC 3: CÁC MẪU BIỂU

| STT | Ký hiệu mẫu biểu | File mẫu | Nội dung |
|-----|------------------|---|---|
| 1 | Mẫu 01 – BCTN |  Mau 01 - BCTN.docx | Báo cáo thường niên (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 2 | Mẫu 02 – BCCTT |  Mau 02 - BCCTT.docx | Bản cung cấp thông tin người nội bộ (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 3 | Mẫu 03 – BCQT |  Mau 03 - BCQT.docx | Báo cáo quản trị 06 tháng đầu năm/năm (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 4 | Mẫu 04 - BC |  Mau 04 - BC.docx | Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP) |
| 5 | Mẫu 05 - THQ |  Mau 05 - THQ | Thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu (Quyết định 02 /QĐ-VSD ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2020) |
| 6 | Mẫu 06 - DS |  Mau 06 - DS.docx | Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ công ty (Quyết định số 340 /QĐ-SGDHCM) |
| 7 | Mẫu 07 - CCTT |  Mau 07 - CCTT.docx | Bảng cung cấp thông tin về quản trị công ty (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 8 | Mẫu 08 - DSNNB |  Mau 08 - DS.docx | Danh sách người nội bộ và những người có liên quan (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 9 | Mẫu 09 - TB |  Mau 09 - TB.docx | Thay đổi người có liên quan của người nội bộ (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 10 | Mẫu 10 - DK |  Mau 10 - DK.docx | Đăng ký mô hình công ty và loại báo cáo tài chính (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |

| STT | Ký hiệu mẫu biểu | File mẫu | Nội dung |
|-----|------------------|--|--|
| 11 | Mẫu 11 - TDCP |  Mẫu 11 - TDCP.docx | Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 12 | Mẫu 12 - TTSCD |  Mau 12 - TTSCD.docx | Tóm tắt sổ cổ đông của công ty (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 13 | Mẫu 13 - CBTT |  Mau 13 - CBTT.docx | Công bố thông tin bất thường (Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM) |
| 14 | Mẫu 14 - CDL |  Mau 14 - CDL.docx | Báo cáo về ngày trở thành/không còn là cổ đông lớn (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 15 | Mẫu 15 - CDL |  Mau 15 - CDL.docx | Báo cáo về giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty khi có thay đổi số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 16 | Mẫu 16 - GD NNB |  Mau 16 - NNB.docx | Thông báo Giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |
| 17 | Mẫu 17 - GD NNB |  Mau 17 - NNB.docx | Báo cáo Kết quả giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) |

